



LẤY HÀI HÒA

XÂY GIÁ TRỊ BỀN LÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các số liệu tài chính nổi bật năm 2021	202
Thông tin về doanh nghiệp	205
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	206
Báo cáo kiểm toán độc lập	207
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	209
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	211
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	212
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	214



THEO BCTC HỢP NHẤT NĂM 2021 SAU KIỂM TOÁN
TỔNG TÀI SẢN CỦA CÔNG TY TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2021

11.072 TỶ ĐỒNG

TĂNG ↑ 2.355 TỶ ĐỒNG
so với cùng kỳ năm 2020

Trong đó:

TÀI SẢN NGẮN HẠN

TĂNG ↑ **3.298** TỶ ĐỒNG

TÀI SẢN DÀI HẠN

GIẢM ↓ **943** TỶ ĐỒNG



TỔNG NỢ PHẢI TRẢ CỦA CÔNG TY TẠI 31/12/2021

3.594
TỶ ĐỒNG

Trong đó:

NỢ NGẮN HẠN

3.187 TỶ ĐỒNG

NỢ DÀI HẠN

407 TỶ ĐỒNG

TỶ LỆ NỢ NGẮN HẠN
TRÊN TÀI SẢN

28,8 %

TỶ LỆ NỢ DÀI HẠN
TRÊN TÀI SẢN

3,7 %

TỔNG NỢ TRÊN
TỔNG TÀI SẢN

32,5 %



CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA CÔNG TY TẠI 31/12/2021

187
TỶ ĐỒNG

Trong đó:



TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

86 TỶ ĐỒNG



THU CỦA KHÁCH HÀNG

44 TỶ ĐỒNG

VỐN CHỦ SỞ HỮU
tính đến 31/12/2021

7.478 TỶ ĐỒNG

TĂNG ↑ 1.152 TỶ ĐỒNG
so với cùng kỳ năm 2020

LỢI NHUẬN SAU THUẾ
năm 2021

1.826 TỶ ĐỒNG

TĂNG ↑ 1.164 tỷ đồng
so với cùng kỳ năm 2020

TỶ SUẤT SINH LỜI TRÊN TÀI SẢN ROA

18,46 %

TỶ SUẤT SINH LỜI TRÊN VỐN CHỦ SỞ HỮU ROE

26,46 %



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	205
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	206
Báo cáo kiểm toán độc lập	207
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	209
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	211
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	212
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	214

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 2001012298 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2011 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 6 ngày 14 tháng 6 năm 2018.	
Hội đồng Quản trị	Ông Trần Ngọc Nguyên	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên
	Ông Văn Tiến Thanh	Thành viên
	Ông Trần Mỹ	Thành viên
	Ông Trương Hồng	Thành viên HĐQT Độc lập (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021)
	Bà Đỗ Thị Hoa	Thành viên HĐQT Độc lập (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021)
	Ông Lê Đức Quang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021)
	Bà Nguyễn Minh Phượng	Thành viên HĐQT Độc lập (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021)
Ban Kiểm soát	Bà Phan Thị Cẩm Hương	Trưởng ban
	Ông Đỗ Minh Đương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021)
	Ông Trần Văn Bình	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021)
	Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên (từ nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2021)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Văn Tiến Thanh	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Ngọc Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Chí Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Văn Tiến Thanh	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Lô D, Khu Công nghiệp Phường 1, Đường Ngô Quyền, Phường 1, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Phân Bón Dầu Khí Cà Mau (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (gọi chung là “Tổng Công ty”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- ◊ Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- ◊ Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- ◊ Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Ông Lê Ngọc Minh Trí – Phó Tổng Giám đốc của Công ty để ký báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Thư Ủy quyền số 106/UQ-PVCFC ngày 29 tháng 12 năm 2021.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 209 đến trang 258. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt cho Ban Tổng Giám đốc



Lê Ngọc Minh Trí

Phó Tổng Giám đốc

Chữ ký được ủy quyền

Tỉnh Cà Mau, nước CHXHCN Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI: CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (“Công ty”) và công ty con (gọi chung là “Tổng Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 14 tháng 3 năm 2022. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 209 - 258.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)**Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

VẤN ĐỀ CẦN NHẤN MẠNH

Như được trình bày tại Thuyết minh 41 trong Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày phê chuẩn của báo cáo tài chính hợp nhất này, Thanh tra Chính Phủ vẫn chưa có kết luận chính thức liên quan đến công tác quyết toán cổ phần hóa. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

VẤN ĐỀ KHÁC

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 12 tháng 3 năm 2021.

THAY MẶT VÀ ĐẠI DIỆN CHO CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM)

Mai Viết Hùng Trân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11556
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2022

Trầm Từ Mai Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3546-2021-006-1

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.276.291.649.429	3.978.192.126.939
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	427.652.730.904	509.995.350.873
111	Tiền		427.652.730.904	289.995.350.873
112	Các khoản tương đương tiền		-	220.000.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		4.362.000.000.000	2.302.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	4.362.000.000.000	2.302.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		187.458.077.176	217.396.300.223
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	44.653.507.005	44.753.555.075
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	86.006.714.411	15.505.616.232
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	94.287.650.528	157.278.122.406
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(37.489.794.768)	(140.993.490)
140	Hàng tồn kho	8	2.204.077.707.734	834.134.886.038
141	Hàng tồn kho		2.204.077.707.734	834.430.472.995
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(295.586.957)
150	Tài sản ngắn hạn khác		95.103.133.615	114.665.589.805
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	41.798.660.110	39.702.860.677
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	52.802.271.176	74.460.526.799
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14(a)	502.202.329	502.202.329
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		3.795.829.685.496	4.739.288.564.672
210	Các khoản phải thu dài hạn		3.000.000	3.000.000
216	Phải thu dài hạn khác		3.000.000	3.000.000
220	Tài sản cố định		3.405.623.289.945	3.955.428.596.723
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	3.366.688.086.806	3.899.631.024.527
222	Nguyên giá		15.104.050.606.596	14.272.460.795.228
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(11.737.362.519.790)	(10.372.829.770.701)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	38.935.203.139	55.797.572.196
228	Nguyên giá		153.100.963.527	146.711.262.372
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(114.165.760.388)	(90.913.690.176)
240	Tài sản dở dang dài hạn		66.117.926.735	760.955.297.273
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	66.117.926.735	760.955.297.273
260	Tài sản dài hạn khác		324.085.468.816	22.901.670.676
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	310.558.758.401	17.258.713.922
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	18	13.526.710.415	5.642.956.754
270	TỔNG TÀI SẢN		11.072.121.334.925	8.717.480.691.611

Các thuyết minh từ 214 - 258 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 01 – DN/HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		3.594.024.059.539	2.391.033.021.663
310	Nợ ngắn hạn		3.186.610.542.693	2.050.151.784.755
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	794.797.289.361	709.126.800.176
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	285.547.357.483	118.183.078.862
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(b)	94.738.342.896	31.066.794.231
314	Phải trả người lao động		187.588.949.913	98.041.055.868
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	553.156.963.463	126.023.426.538
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	386.497.523.838	127.381.799.366
320	Vay ngắn hạn	17(a)	689.162.951.336	685.406.563.747
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	195.121.164.403	154.922.265.967
330	Nợ dài hạn		407.413.516.846	340.881.236.908
338	Vay dài hạn	17(b)	2.676.343.532	137.062.222.093
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	20	404.737.173.314	203.819.014.815
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.478.097.275.386	6.326.447.669.948
410	Vốn chủ sở hữu		7.478.097.275.386	6.326.447.669.948
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
414	Vốn khác của chủ sở hữu	22	3.665.420.000	3.665.420.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	965.858.273.232	418.967.418.595
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	1.187.985.397.644	583.467.405.249
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		106.429.344.547	110.778.820.045
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		1.081.556.053.097	472.688.585.204
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	26.588.184.510	26.347.426.104
440	TỔNG NGUỒN VỐN		11.072.121.334.925	8.717.480.691.611


Huỳnh Thị Ngọc Hà
Người lập


Đinh Như Cường
Kế toán trưởng


Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 15 tháng 3 năm 2022

Huỳnh Thị Ngọc Hà
Người lậpĐinh Như Cường
Kế toán trưởngLê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 15 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ 214 - 258 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mẫu số B 02 – DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.088.157.082.401	7.716.890.477.631
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(218.394.177.764)	(155.615.377.213)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	9.869.762.904.637	7.561.275.100.418
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28	(7.088.825.980.325)	(6.244.427.300.529)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.780.936.924.312	1.316.847.799.889
21	Doanh thu hoạt động tài chính	29	167.531.907.804	128.316.681.426
22	Chi phí tài chính	30	(45.072.929.624)	(63.234.525.222)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	30	(18.580.201.013)	(43.301.059.166)
25	Chi phí bán hàng	31	(420.401.252.844)	(369.000.315.151)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	(528.491.737.615)	(304.406.663.012)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.954.502.912.033	708.522.977.930
31	Thu nhập khác		4.371.195.381	10.735.344.253
32	Chi phí khác		(2.604.118.573)	(2.724.517.878)
40	Lợi nhuận khác	33	1.767.076.808	8.010.826.375
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.956.269.988.841	716.533.804.305
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	34	(138.029.455.566)	(52.561.609.356)
52	Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	34	7.883.753.661	(1.525.860.678)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.826.124.286.936	662.446.334.271
Phân bổ cho:				
61	LNST của công ty mẹ		1.823.459.057.715	661.046.074.192
62	LNST của cổ đông không kiểm soát		2.665.229.221	1.400.260.079
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25(a)	3.073	1.017
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25(b)	3.073	1.017


Huỳnh Thị Ngọc Hà
Người lập


Đinh Như Cường
Kế toán trưởng


Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 15 tháng 3 năm 2022

Huỳnh Thị Ngọc Hà
Người lậpĐinh Như Cường
Kế toán trưởngLê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 15 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ 214 - 258 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mẫu số B 03 – DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		1.956.269.988.841	716.533.804.305
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	35	1.385.810.943.875	1.318.152.452.706
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)		37.053.214.321	(8.481.678.247)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(7.009.326.758)	(1.535.037.700)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	30	(130.835.723.223)	(111.927.584.745)
06	Chi phí lãi vay	31	18.580.201.013	43.301.059.166
07	Các khoản điều chỉnh khác		216.728.275.492	79.425.415.134
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		3.476.597.573.561	2.035.468.430.619
09	Giảm các khoản phải thu		30.360.921.226	135.339.605.619
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(1.369.647.234.739)	475.406.863.546
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		988.217.378.299	(702.525.303.443)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(283.790.994.898)	20.815.133.774
14	Tiền lãi vay đã trả		(22.321.007.371)	(57.259.768.947)
15	Thuế TNDN đã nộp		(78.860.458.512)	(42.053.571.588)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(171.728.350.922)	(84.561.387.710)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.568.827.826.644	1.780.630.001.870
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(156.948.169.088)	(272.862.033.943)
23	Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		(6.530.000.000.000)	(3.290.000.000.000)
24	Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		4.470.000.000.000	2.990.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi		114.722.479.389	111.385.557.350
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.102.225.689.699)	(461.476.476.593)

Các thuyết minh từ 214 - 258 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền thu đi vay ngắn hạn, dài hạn	37	1.381.261.865.566	1.722.884.692.677
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	37	(1.504.930.606.538)	(2.683.435.949.507)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông		(425.324.592.700)	(319.485.623.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(548.993.333.672)	(1.280.036.880.030)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(82.391.196.727)	39.116.645.247
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	509.995.350.873	471.173.323.541
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		48.576.758	(294.617.915)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	427.652.730.904	509.995.350.873

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh 37.


Huỳnh Thị Ngọc Hà
Người lập



Đinh Như Cường
Kế toán trưởngLê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 15 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ 214 - 258 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau, được thành lập và hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2001012298 cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp.

Ngày 4 tháng 12 năm 2012, Công ty nhận được Giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Cà Mau cấp để xây dựng Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau tại Xã Khánh An, Huyện U Minh, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam có thời hạn hoạt động 20 năm kể từ ngày của Giấy chứng nhận đầu tư này. Tổng vốn đầu tư của dự án là 19.658,46 tỷ Đồng. Ngày 13 tháng 11 năm 2018, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8568610502 thay thế Giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Cà Mau cấp.

Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2001012298 thay đổi lần thứ 6 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp ngày 14 tháng 6 năm 2018. Vốn điều lệ của Công ty theo như đăng ký là 5.294.000.000.000 Đồng tương đương 529.400.000 cổ phần với mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 Đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch chứng khoán là DCM kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2015 theo Thông báo số 342/TB-SGDHCM ngày 20 tháng 3 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là:

- ◊ Sản xuất phân bón, hợp chất Ni tơ và hóa chất cơ bản;
- ◊ Bán buôn phân bón, hóa chất sử dụng trong công-nông nghiệp;
- ◊ Bán lẻ phân bón, hóa chất sử dụng trong công-nông nghiệp;
- ◊ Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất;
- ◊ Kho bãi, lưu giữ và bốc xếp hàng hóa;
- ◊ Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- ◊ Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị;
- ◊ Thiết lập trang thông tin điện tử, xử lý dữ liệu cho thuê các hoạt động liên quan;
- ◊ Kinh doanh mua bán các sản phẩm vật tư nông nghiệp; và
- ◊ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 1 công ty con là Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (“công ty con”). Thông tin khái quát về công ty con của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết nắm giữ (%)	
			31.12.2021	31.12.2020
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Sản xuất bao bì và phân bón	Bạc Liêu	51,03	51,03

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có hai chi nhánh là các đơn vị hạch toán phụ thuộc, có trụ sở đóng tại Lô D, Khu Công nghiệp Phường 1, Đường Ngô Quyền, Phường 1, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam. Hai chi nhánh này được cấp con dấu chi nhánh riêng để giao dịch và được mở tài khoản tại các ngân hàng theo quy định của pháp luật. Thông tin khái quát về hai chi nhánh như sau:

- ◊ Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Ban quản lý Dự án chuyên ngành được thành lập theo Quyết định số 1109/QĐ-PVFCFC ngày 1 tháng 6 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Công ty: phụ trách quản lý các dự án xây dựng của Công ty.
- ◊ Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Trung tâm Nghiên cứu Phát triển được thành lập theo Quyết định số 442/QĐ-PVFCFC ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Công ty: phụ trách nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và công ty con (“Tổng Công ty”) là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có 1.241 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.203 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 – DN/HN

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Tổng Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tổng Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Công văn số 7526/BTC-TCDN ngày 8 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính (“Công văn 4360 và Công văn 7526”) về tỷ giá hạch toán ngoại tệ, Tổng Công ty áp dụng giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tỷ giá nêu trên có sự khác biệt so với tỷ giá chuyển đổi quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, chênh lệch chuyển đổi phát sinh từ việc sử dụng tỷ giá chuyển đổi khác biệt này là không trọng yếu.

Các chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi theo tỷ giá hướng dẫn tại “Công văn 4360 và Công văn 7526” được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính*Công ty con*

Công ty con là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)***Công ty con (tiếp theo)*

Phương pháp kế toán mua được Tổng Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng Công ty áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tổng Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tổng Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 – DN/HN

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.9 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Các TSCĐ vô hình và hữu hình của Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà Nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu khi Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản chủ yếu như sau:

Quyền sử dụng đất	20 - 43 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	5 - 6 năm
Thiết bị quản lý	3 - 6 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm
Khác	3 - 6 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 – DN/HN

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- ◊ Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- ◊ Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tổng Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Phương án phân chia LNST TNDN của Tổng Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty, bao gồm: chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập với tỷ lệ không quá 30% LNST TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu doanh nghiệp.

(b) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập với tỷ lệ không quá 10% thu nhập tính thuế TNDN của Công ty, được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tổng Công ty, được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông để tạo nguồn khen thưởng và chi trả phúc lợi cho người lao động. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 – DN/HN

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu***(a) Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- ◇ Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- ◇ Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- ◇ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ◇ Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ◇ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- ◇ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ◇ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ◇ Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- ◇ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái, phí bảo lãnh và chiết khấu thanh toán.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

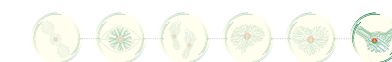
2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN hiện hành bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 – DN/HN

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và các công ty thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.28 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- ♦ Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 10); và
- ♦ Các khoản dự phòng (Thuyết minh 7).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2021 VND	2020 VND
Tiền mặt	1.440.926.639	1.012.932.449
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	426.211.804.265	288.982.418.424
Các khoản tương đương tiền (*)	-	220.000.000.000
	427.652.730.904	509.995.350.873

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 2,9%/năm đến 3,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3,65%/năm).

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	2021		2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	4.362.000.000.000	4.362.000.000.000	2.302.000.000.000	2.302.000.000.000

(*) Ngày 31 tháng 12 năm 2021, tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có thời hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn còn lại dưới 12 tháng, với lãi suất hàng năm được hưởng từ 3,5%/năm đến 5,35%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3,6%/năm đến 5,35%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản tiền gửi với giá trị 200 tỷ Đồng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Thủ Thiêm được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này (Thuyết minh 17).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có một khoản tiền gửi trị giá 332 tỷ Đồng tại Ngân hàng TMCP Đại Dương – Chi nhánh Cà Mau (“OceanBank”). Theo Công văn số 17/2015/CV-GĐCNM ngày 14 tháng 5 năm 2015 của OceanBank, thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“SBV”), OceanBank đang tạm dừng chi trả tiền cho các khách hàng là tổ chức đang gửi tiền tại OceanBank từ ngày 11 tháng 2 năm 2015. Ngày 23 tháng 2 năm 2021, Công ty đã gửi Công văn số 233/PVCF-C-TCKT đến SBV và OceanBank về việc chi trả khoản tiền gửi có kỳ hạn nói trên nhưng chưa được giải quyết, hiện tại khoản tiền gửi này được áp dụng mức lãi suất 3,5%/năm và số tiền lãi định kỳ được chuyển vào tài khoản không kỳ hạn của Công ty mở tại OceanBank. Tuy nhiên, do SBV đã chính thức tiếp quản OceanBank và chuyển đổi mô hình hoạt động OceanBank thành Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 8 tháng 5 năm 2015, nên Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các khoản tiền gửi nêu trên vẫn có khả năng thu hồi, không có rủi ro tổn thất và theo đó không phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	26.494.200.000	-
Công ty TNHH Hóa chất và Xây dựng Phú Mỹ	13.485.171.197	-
Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa	-	7.960.000.000
Công ty TNHH Baconco	-	7.225.255.750
Công ty TNHH MTV Tường Dung An Giang	-	6.393.500.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Hiệp Loan	-	5.974.450.000
Khác	4.674.135.808	16.662.368.925
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	-	537.980.400
	44.653.507.005	44.753.555.075

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 40.717.380 Đồng và 281.986.980 Đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 – DN/HN

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Vật tư nông nghiệp Hưng Thạnh	41.220.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hồng Vân	6.675.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Trang trại Việt	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	3.625.959.690	-
Công ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên	3.195.137.850	-
Công ty Cổ phần Bateco Việt Nam	2.838.903.210	2.853.160.182
Khác	23.057.445.961	11.843.790.147
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	394.267.700	808.665.903
	86.006.714.411	15.505.616.232

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2021		2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Phải thu thuế nhà thầu đối với lãi vay các khoản vay nước ngoài (i)	43.228.523.461	(37.461.292.602)	42.851.089.549	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	34.651.095.889	-	18.537.852.055	-
Phải thu tiền chiết khấu hàng mua	13.048.564.000	-	13.439.746.830	-
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	1.637.232.000	-	2.505.620.800	-
Ký cược, ký quỹ	115.000.000	-	335.000.000	-
Khác	1.607.235.178	-	2.184.323.359	-
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	-	-	-	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (ii)	-	-	77.424.489.813	-
	94.287.650.528	(37.461.292.602)	157.278.122.406	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC (tiếp theo)

(i) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 phản ánh khoản thuế nhà thầu mà Công ty đã nộp căn cứ theo Biên bản làm việc ngày 26 tháng 4 năm 2018 giữa Thanh tra Bộ Tài chính, Cục thuế Tỉnh Cà Mau và Công ty. Công ty vẫn đang làm việc với cơ quan thuế để xin hoàn khoản thuế nhà thầu này.

(ii) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 phản ánh lợi nhuận của kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 14 tháng 1 năm 2015 đã chuyển thừa về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam do ảnh hưởng của việc điều chỉnh đơn giá khí mà Công ty mua của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trong giai đoạn này.

Trong năm 2021, Theo Biên bản thẩm tra số 4287/BB-DKVN ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về quyết toán cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau và Quyết định số 4825/QĐ-DKVN ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc xác định giá trị doanh nghiệp và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần ngày 15 tháng 1 năm 2015, Công ty đã căn trừ các khoản phải thu này với các khoản phải trả khác với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Thuyết minh 16 và 41).

8 HÀNG TỒN KHO

	2021		2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	257.175.000.000	-	-	-
Nguyên vật liệu	552.533.261.985	-	514.156.735.209	-
Công cụ, dụng cụ	27.062.487.559	-	22.005.575.983	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	160.079.078.793	-	46.951.110.161	-
Thành phẩm	745.954.663.375	-	138.886.900.543	(295.586.957)
Hàng hóa	461.273.216.022	-	112.430.151.099	-
	2.204.077.707.734	-	834.430.472.995	(295.586.957)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	295.586.957	-
Tăng dự phòng	-	295.586.957
Hoàn nhập dự phòng	(295.586.957)	-
Số dư cuối năm	-	295.586.957



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 – DN/HN

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	2021 VND	2020 VND
Chi phí bảo hiểm	13.324.792.803	5.942.721.832
Chi phí bảo hành phần mềm	10.537.220.024	5.411.686.281
Khác	17.936.647.283	28.348.452.564
	41.798.660.110	39.702.860.677

(b) Dài hạn

	2021 VND	2020 VND
Giá trị tiềm năng phát triển (i)	261.059.472.455	-
Chi phí sửa chữa tài sản	2.591.739.928	10.970.158.182
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	45.048.667.541	4.368.403.878
Khác	1.858.878.477	1.920.151.862
	310.558.758.401	17.258.713.922

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	56.961.574.599	77.776.708.373
Tăng từ quyết toán cổ phần hóa (i)	261.059.472.455	-
Tăng khác	126.223.093.631	98.134.748.084
Phân bổ trong năm	(91.886.722.174)	(118.949.881.858)
Số dư cuối năm	352.357.418.511	56.961.574.599

(i) Đây là khoản chênh lệch giá trị tiềm năng phát triển của Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau tại thời điểm ngày 1 tháng 1 năm 2014 giữa Biên bản số 379/QĐ-TTTP của Đoàn thanh tra Chính phủ ngày 30 tháng 7 năm 2018 về kiểm tra, xác minh việc thực hiện tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau và chứng thư định giá của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt ký ngày 9 tháng 7 năm 2014.

Theo Biên bản thẩm tra số 4287/BB-DKVN ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về quyết toán cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau và Quyết định số 4825/QĐ-DKVN ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc xác định giá trị doanh nghiệp và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần ngày 15 tháng 1 năm 2015, Công ty tạm ghi nhận tăng tài sản (lợi thế thương mại) và phải trả khác chờ xử lý mà chưa ghi nhận tăng vốn nhà nước và chưa nộp số tiền này về quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp. Nội dung này sẽ được xử lý (bao gồm việc hạch toán kế toán) khi có kết luận chính thức của Thanh tra Chính phủ (Thuyết minh 16 và 41).

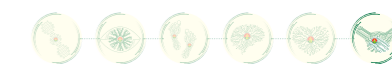
Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**(a) TSCĐ hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	3.553.580.528.138	10.501.077.536.795	73.539.495.539	84.893.260.941	59.369.973.815	14.272.460.795.228
Mua trong năm	688.889.850	25.310.354.585	6.788.788.139	14.090.455.726	-	46.878.488.300
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	316.714.497.628	473.786.856.811	-	-	-	790.501.354.439
Khác	-	-	-	(5.790.031.371)	-	(5.790.031.371)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	3.870.983.915.616	11.000.174.748.191	80.328.283.678	93.193.685.296	59.369.973.815	15.104.050.606.596
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	2.558.205.899.076	7.677.936.193.359	58.390.810.688	59.794.428.551	18.502.439.027	10.372.829.770.701
Khấu hao trong năm	336.014.941.671	1.018.707.983.074	4.220.016.788	5.400.900.452	188.907.104	1.364.532.749.089
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.894.220.840.747	8.696.644.176.433	62.610.827.476	65.195.329.003	18.691.346.131	11.737.362.519.790
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	995.374.629.062	2.823.141.343.436	15.148.684.851	25.098.832.390	40.867.534.788	3.899.631.024.527
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	976.763.074.869	2.303.530.571.758	17.717.456.202	27.998.356.293	40.678.627.684	3.366.688.086.806



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Tổng Công ty sử dụng toàn bộ TSCĐ được hình thành từ dự án Đầu tư Xây dựng Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, dự án Cảng nhập Nguyên liệu Công suất 500.000 tấn/năm của Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau và dự án Nhà máy Sản xuất Phân bón Phức hợp từ Urê Nóng chảy để thế chấp cho khoản vay tại các ngân hàng. Giá trị còn lại của các TSCĐ này tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3.269.371.536.727 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 3.579.716.861.942 Đồng) (Thuyết minh 17).

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam, công ty con sử dụng toàn bộ TSCĐ được hình thành từ Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bao bì Dầu khí Bạc liêu và TSCĐ hình thành từ vốn vay để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bạc liêu. Giá trị còn lại của các TSCĐ này tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 20.335.241.414 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 23.319.884.656 Đồng) (Thuyết minh 17).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty đã được khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 378.418.409.808 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 317.917.027.708 Đồng).

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	22.194.885.567	14.080.000.000	110.436.376.805	146.711.262.372
Mua trong năm	-	-	6.389.701.155	6.389.701.155
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	22.194.885.567	14.080.000.000	116.826.077.960	153.100.963.527
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	7.573.890.220	14.080.000.000	69.259.799.956	90.913.690.176
Khấu hao trong năm	1.286.648.162	-	21.965.422.050	23.252.070.212
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	8.860.538.382	14.080.000.000	91.225.222.006	114.165.760.388
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	14.620.995.347	-	41.176.576.849	55.797.572.196
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	13.334.347.185	-	25.600.855.954	38.935.203.139

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 74.003.851.676 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 63.853.494.341 Đồng).

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2021 VND	2020 VND
Nhà máy Sản xuất Phân bón Phức hợp từ Urê Nóng chảy (*)	13.369.078.535	748.149.371.686
Hệ thống tách CO2	35.991.722.935	2.745.101.039
Hệ thống thu hồi MB vent gas	4.515.487.702	3.953.884.558
Kho chứa vỏ bao - Xưởng sản phẩm	-	3.871.758.521
Các công trình khác	12.241.637.563	2.235.181.469
	66.117.926.735	760.955.297.273

(*) Công ty sử dụng toàn bộ TSCĐ hình thành từ dự án Nhà máy Sản xuất Phân bón Phức hợp từ Urê Nóng chảy với tổng số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 13.369.078.535 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 748.149.371.686 Đồng) để thế chấp cho khoản vay tại các ngân hàng (Thuyết minh 17).

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	760.955.297.273	698.579.632.340
Mua sắm	101.478.801.544	81.384.243.694
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 10(a))	(790.501.354.439)	(19.008.578.761)
Chuyển sang chi phí trả trước	(5.814.817.643)	-
Số dư cuối năm	66.117.926.735	760.955.297.273



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 – DN/HN

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2021		2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH TM Kỹ thuật Tri Việt	12.536.986.000	12.536.986.000	1.262.501.900	1.262.501.900
Công ty TNHH Bồ Công Anh Sài Gòn	9.129.793.000	9.129.793.000	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải Thuận Phát	8.506.084.068	8.506.084.068	7.133.603.065	7.133.603.065
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Đầu tư Phát triển Thành An	-	-	7.815.959.250	7.815.959.250
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam	4.859.500.000	4.859.500.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Khác	244.258.705.698	244.258.705.698	178.497.586.258	178.497.586.258
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	515.506.220.595	515.506.220.595	474.417.149.703	474.417.149.703
	794.797.289.361	794.797.289.361	709.126.800.176	709.126.800.176

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Yetak Group Co.,Ltd	-	27.676.624.079
Công ty TNHH Sayimex Ta Mchas Sre	-	16.999.189.280
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	161.449.115.240	16.138.922.240
Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa	29.706.589.514	5.158.729.999
Hour Sarin Aphivath Kasekem Co.,Ltd.	10.946.234.396	-
Công ty TNHH Hữu Thành I	8.976.989.100	6.013.629.100
Khác	74.468.429.233	46.195.984.164
	285.547.357.483	118.183.078.862

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động trong năm về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải thu/ phải nộp trong năm VND	Cấn trừ VND	Số đã thực nộp/ được hoàn trong năm VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	74.460.526.799	106.821.371.518	(25.344.667.283)	(103.134.959.858)	52.802.271.176
Thuế GTGT nộp thừa	104.855.724	-	-	-	104.855.724
Tiền thuế đất	397.346.605	80.190.633	-	(80.190.633)	397.346.605
Thuế nhập khẩu	-	1.186.326.724	-	(1.186.326.724)	-
	74.962.729.128	108.087.888.875	(25.344.667.283)	(104.401.477.215)	53.304.473.505
(b) Phải nộp					
Thuế TNDN	26.953.732.461	138.029.455.566	-	(78.860.458.512)	86.122.729.515
Thuế thu nhập cá nhân	2.072.002.963	44.728.091.793	-	(38.798.596.955)	8.001.497.801
Thuế GTGT phải nộp	1.795.381.607	29.446.851.841	(25.344.667.283)	(5.503.861.035)	393.705.130
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	5.493.158.143	-	(5.493.158.143)	-
Thuế tài nguyên	229.003.200	2.533.187.850	-	(2.545.884.600)	216.306.450
Thuế khác	16.674.000	915.313.922	-	(927.883.922)	4.104.000
	31.066.794.231	221.146.059.115	(25.344.667.283)	(132.129.843.167)	94.738.342.896

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 – DN/HN

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba		
Chi phí mua hàng hóa và dịch vụ	295.317.116.756	21.346.111.775
Chiết khấu thương mại phải trả	199.515.410.195	56.512.371.793
Chi phí xúc tiến bán hàng	26.693.725.725	16.479.670.013
Lãi vay phải trả	1.287.604.929	5.035.488.008
Chi phí bảo lãnh phải trả	-	500.143.854
Khác	11.323.449.583	11.775.417.440
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))		
Phải trả thuế GTGT không được khấu trừ	19.019.656.275	14.374.223.655
	553.156.963.463	126.023.426.538

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba		
Phải trả về cổ phần hóa - Giá trị tiềm năng phát triển (Thuyết minh 9)	261.059.472.455	-
Chi phí an sinh xã hội	15.000.000.000	-
Chi phí hoa hồng	13.241.390.131	5.993.809.535
Quỹ thưởng an toàn	6.572.097.546	5.182.233.141
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.773.807.531	1.145.292.000
Kinh phí công đoàn	1.084.145.917	2.620.361.383
Cổ tức phải trả	555.560.000	479.873.500
Phải trả ngắn hạn khác	18.075.962.917	10.252.027.093
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))		
Phải trả Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
- Thuế GTGT đầu vào mua khí trong giai đoạn trước khi chính thức vận hành thương mại	49.897.065.571	49.897.065.571
- Các khoản phải trả khác	5.954.347.858	5.954.347.858
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	13.283.673.912	45.856.789.285
- Phải trả về cổ phần hóa	12.219.608.894	46.019.574.601
+ Lợi nhuận phải nộp giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 14/01/2015	12.219.608.894	12.219.608.894
+ Thuế TNDN kỳ 2014 nộp thừa	-	32.375.616.667
+ Thuế TNDN phải nộp giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 14/01/2015	-	1.176.849.040
+ Khác	-	247.500.000
- Phải trả khác	1.064.065.018	(162.785.316)
	386.497.523.838	127.381.799.366

(i) Theo Biên bản thẩm tra số 4287/BB-DKVN ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về quyết toán cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau và Quyết định số 4825/QĐ-DKVN ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc xác định giá trị doanh nghiệp và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần ngày 15 tháng 1 năm 2015, Công ty đã ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối của Công ty phải chuyển về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Thuyết minh 22 và 41) và cần trừ các khoản phải thu khác với các khoản phải trả khác liên quan về cổ phần hóa với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Thuyết minh 7 và 41).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 – DN/HN

17 (a)	VAY		Vay ngắn hạn	
	1.1.2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND
	155.758.063.000	1.380.601.265.566	(975.284.578.566)	554.114.000.000
	529.648.500.747	135.046.478.561	(529.646.027.972)	135.048.951.336
	685.406.563.747	1.515.647.744.127	(1.504.930.606.538)	689.162.951.336

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Năm đáo hạn	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	2022	554.114.000.000	155.758.063.000

Thể hiện các khoản vay ngắn hạn bằng Đô la Mỹ ("USD") với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm với kỳ hạn 2 tháng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động với lãi suất 1,3%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư gốc của khoản vay là 24.475.000 USD, tương đương 554.114.000.000 Đồng. Tài sản đảm bảo của khoản vay là khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 200 tỷ Đồng tại Ngân hàng này.

Mẫu số B 09 – DN/HN

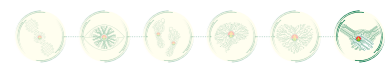
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

17 (b)	VAY (tiếp theo)		Vay dài hạn	
	1.1.2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND
	666.710.722.840	660.600.000	(529.646.027.972)	137.725.294.868
	(529.648.500.747)	(135.046.478.561)	529.646.027.972	(135.048.951.336)
	137.062.222.093	(134.385.878.561)	-	2.676.343.532

(ii) Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Ngày đáo hạn	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (*)	25/11/2022	131.787.453.586	263.566.281.586
Nhóm các ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Credit Agricole và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc (*)	21/07/2021	-	368.559.999.997
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Cà Mau (*)	30/08/2021	-	25.312.520.589
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam – Chi nhánh Bạc Liêu (**)	06/09/2024	5.937.841.282	9.271.920.668
		137.725.294.868	666.710.722.840



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 – DN/HN

17 VAY (tiếp theo)**(b) Vay dài hạn (tiếp theo)**

(*) Thể hiện các khoản vay dài hạn của Công ty được giải ngân bằng USD và Đồng Việt Nam để phục vụ cho việc đầu tư mua sắm TSCĐ và xây dựng cơ bản của Công ty. Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất được thả nổi theo quy định của bên cho vay dao động từ 1,8%/năm đến 4%/năm đối với USD và từ 7,84%/năm đến 9,1%/năm đối với Đồng Việt Nam.

(**) Thể hiện khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam – Chi nhánh Bạc Liêu của công ty con theo các hợp đồng hạn mức tín dụng có thời hạn từ 3 đến 7 năm để phục vụ cho mục đích mua sắm, xây dựng TSCĐ của công ty con. Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thuộc Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất bao bì Dầu khí Bạc Liêu” và TSCĐ khác hình thành từ vốn vay. Lãi suất của các khoản vay này là lãi suất thả nổi có điều chỉnh theo thời gian.

18 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOẢN LẠI

Biến động về tài sản thuế TNDN hoãn lại trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	5.642.956.754	7.168.817.432
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 34)	7.883.753.661	(1.525.860.678)
Số dư cuối năm	13.526.710.415	5.642.956.754

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại như sau:

	2021 VND	2020 VND
Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn	11.736.144.678	4.156.620.880
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.790.565.737	1.486.335.874
	13.526.710.415	5.642.956.754

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	154.922.265.967	104.358.451.427
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh 22)	197.335.805.505	123.120.879.530
Điều chỉnh giảm Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận (Thuyết minh 22)	(528.642.500)	(315.244.328)
Sử dụng quỹ trong năm	(156.608.264.569)	(72.241.820.662)
Số dư cuối năm	195.121.164.403	154.922.265.967

Quỹ khen thưởng phúc lợi được tạm trích trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Nghị quyết số 854/NQ-PVCFC ngày 27 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty và Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCD ngày 22 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông công ty con.

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

20 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	203.819.014.815	137.797.154.046
Trích quỹ trong năm	216.728.275.492	79.425.415.134
Sử dụng quỹ trong năm	(15.810.116.993)	(13.403.554.365)
Số dư cuối năm	404.737.173.314	203.819.014.815

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được tạm trích trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 với tỷ lệ 10% thu nhập tính thuế TNDN của Công ty theo Nghị quyết số 854/NQ-PVCFC ngày 27 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty.

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2021		2020	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	529.400.000	-	529.400.000	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	529.400.000	-	529.400.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	-	529.400.000	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2021		2020	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	400.023.057	75,56	400.023.057	75,56
Các cổ đông khác	129.376.943	24,44	129.376.943	24,44
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	529.400.000	100	529.400.000	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có biến động về tổng giá trị vốn cổ phần.

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 – DN/HN

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	5.294.000.000.000	352.538.306.337	3.665.420.000	428.845.630.394	27.277.893.348	6.106.327.250.079
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	661.046.074.192	1.400.260.079	662.446.334.271
Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2020	-	66.429.112.258	-	(66.429.112.258)	-	-
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020	-	-	-	(122.670.431.407)	(450.448.123)	(123.120.879.530)
Điều chỉnh giảm Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	315.244.328	-	315.244.328
Chia cổ tức năm 2019 (Thuyết minh 24)	-	-	-	(317.640.000.000)	(1.880.279.200)	(319.520.279.200)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	5.294.000.000.000	418.967.418.595	3.665.420.000	583.467.405.249	26.347.426.104	6.326.447.669.948
Điều chỉnh lợi nhuận liên quan đến cổ phần hóa (i)	-	-	-	(52.267.239.293)	-	(52.267.239.293)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.823.459.057.715	2.665.229.221	1.826.124.286.936
Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2021 (ii)	-	546.890.854.637	-	(546.890.854.637)	-	-
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021 (ii)	-	-	-	(196.791.613.890)	(544.191.615)	(197.335.805.505)
Điều chỉnh giảm Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020	-	-	-	528.642.500	-	528.642.500
Chia cổ tức năm 2020 (Thuyết minh 24)	-	-	-	(423.520.000.000)	(1.880.279.200)	(425.400.279.200)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	5.294.000.000.000	965.858.273.232	3.665.420.000	1.187.985.397.644	26.588.184.510	7.478.097.275.386

(i) Đây là khoản điều chỉnh lợi nhuận chưa phân phối của Công ty theo Biên bản thẩm tra số 4287/BB-DKVN ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về quyết toán cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau và Quyết định số 4825/QĐ-DKVN ngày 24 tháng 8 năm 2021 về việc xác định giá trị doanh nghiệp và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của Công ty tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần ngày 15 tháng 1 năm 2015 (Thuyết minh 41).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- (ii) Trong năm, Tổng Công ty đã tạm trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021 theo tỷ lệ được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 854/NQ-PVCFC ngày 27 tháng 4 năm 2021 của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD ngày 22 tháng 4 năm 2021 của công ty con.

23 CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	2021 VND	2020 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	23.503.490.000	23.503.490.000
Các quỹ khác	4.573.285.409	4.246.073.548
Lỗi lũy kế	(1.488.590.899)	(1.402.137.444)
	26.588.184.510	26.347.426.104

Biến động về lợi ích cổ đông không kiểm soát trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	26.347.426.104	27.277.893.348
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát trong năm	2.665.229.221	1.400.260.079
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(544.191.615)	(450.448.123)
Cổ tức đã chia	(1.880.279.200)	(1.880.279.200)
Số dư cuối năm	26.588.184.510	26.347.426.104

24 CỔ TỨC

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	479.873.500	445.217.500
Cổ tức phải trả trong năm (*)	425.400.279.200	319.520.279.200
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(425.324.592.700)	(319.485.623.200)
Số dư cuối năm	555.560.000	479.873.500

- (*) Nghị quyết số 854/NQ-PVCFC ngày 27 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã thông qua việc trả cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện là 8% vốn điều lệ tương đương với 423.520.000.000VND.

Tại Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam, Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCD ngày 22 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc trả cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện là 8% vốn điều lệ tương đương 3.839.612.800VND.

Mẫu số B 09 – DN/HN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2021	31.12.2020
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	1.823.459.057.715	661.046.074.192
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(196.791.613.890)	(122.670.431.407)
	1.626.667.443.825	538.375.642.785
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	529.400.000	529.400.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	3.073	1.017

- (*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2021 của Tổng Công ty theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 854/NQ-PVCFC ngày 27 tháng 4 năm 2021 của Công ty, và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 02/NQ-PPC-HĐ ngày 21 tháng 1 năm 2021 và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHCD ngày 22 tháng 4 năm 2021 của công ty con.

Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020 của Tổng Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 1161/NQ-PVCFC ngày 25 tháng 6 năm 2020 của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHCD ngày 24 tháng 6 năm 2020 của công ty con.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 – DN/HN

26 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**(a) Hàng hóa giữ hộ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên vật liệu của bên thứ ba do Tổng Công ty giữ hộ, chi tiết như sau:

Tên nguyên vật liệu	Đơn vị	Số lượng Kg
N.Humate+Te 28-5 (50kg)	Công ty TNHH Một thành viên Nông nghiệp Bé Tư	53.700
N.Humate+Te 28-5 (50kg)	Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa	10.000
N.Humate+Te 28-5 (50kg)	Công ty TNHH Vận tải Nông nghiệp Hưng Thạnh	67.200
N.Humate+Te 28-5 (50kg)	Công ty TNHH Trọng Tín	16.000
N.Humate+Te 28-5 (25kg)	Công ty TNHH Trọng Tín	3.000

(b) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ chi tiết như sau:

Ngoại tệ	2021	2020
USD	489.747	5.996.442
EUR	1.280	1.280

(c) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 39.

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

27 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2021 VND	2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm Urê	7.280.394.927.590	6.073.425.382.360
- Bán trong nước	5.378.953.779.000	4.394.765.571.328
- Xuất khẩu	1.901.441.148.590	1.678.659.811.032
Doanh thu bán thành phẩm Amoniac	24.014.972.941	-
Doanh thu bán thành phẩm NPK	391.249.025.000	-
Doanh thu bán hàng hóa phân bón	1.638.158.931.515	1.331.323.910.380
- Bán trong nước	1.514.083.655.476	1.305.540.380.330
- Xuất khẩu	124.075.276.039	25.783.530.050
Doanh thu bán phế phẩm và các thành phẩm khác	752.683.326.938	311.306.671.150
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.655.898.417	834.513.741
	10.088.157.082.401	7.716.890.477.631
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(218.382.350.196)	(155.400.777.213)
Giảm giá hàng bán	(11.827.568)	-
Hàng bán bị trả lại	-	(214.600.000)
	(218.394.177.764)	(155.615.377.213)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	8.251.712.550.823	6.229.116.676.297
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	1.616.394.455.397	1.331.323.910.380
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	1.655.898.417	834.513.741
	9.869.762.904.637	7.561.275.100.418

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2021 VND	2020 VND
Giá vốn thành phẩm Urê	4.786.064.054.966	4.868.626.033.251
Giá vốn bán hàng hóa phân bón	1.483.980.402.380	1.232.744.382.350
Giá vốn thành phẩm NPK	392.883.682.341	-
Giá vốn thành phẩm Amoniac	13.466.273.668	-
Giá vốn các phế phẩm và các thành phẩm khác	412.431.566.970	143.056.884.928
	7.088.825.980.325	6.244.427.300.529



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 – DN/HN

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi	130.835.723.223	111.939.246.447
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	29.686.857.823	16.377.434.979
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	7.009.326.758	-
	167.531.907.804	128.316.681.426

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền vay	18.580.201.013	43.301.059.166
Chiết khấu thanh toán	2.319.050.000	244.250.000
Phí bảo lãnh	197.673.181	2.137.728.584
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	23.976.005.430	17.436.037.472
Khác	-	115.450.000
	45.072.929.624	63.234.525.222

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2021 VND	2020 VND
Chi phí quảng cáo, truyền thông	106.443.848.845	52.317.514.367
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	86.281.217.917	159.809.238.978
Chi phí an sinh xã hội	57.412.538.334	13.037.400.790
Chi phí nhân viên	53.627.510.921	37.148.455.458
Chi phí bán hàng tự doanh	18.826.047.196	42.039.658.914
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.713.708.158	3.536.378.703
Khác	92.096.381.473	61.111.667.941
	420.401.252.844	369.000.315.151

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2021 VND	2020 VND
Trích quỹ khoa học và công nghệ	216.728.275.492	79.425.415.134
Chi phí nhân viên	143.105.770.233	97.257.123.787
Dự phòng phải thu thuế nhà thầu đối với lãi vay các khoản vay nước ngoài (Thuyết minh 7)	37.461.292.602	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.432.261.142	46.238.682.293
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.451.388.503	16.560.992.525
Khác	66.312.749.643	64.924.449.273
	528.491.737.615	304.406.663.012

33 LỢI NHUẬN KHÁC

	2021 VND	2020 VND
Thu nhập khác		
Phạt vi phạm hợp đồng	-	342.753.170
Thanh lý, nhượng bán công cụ dụng cụ	552.260.727	-
Các khoản bồi thường và tiền thưởng nhận được	101.323.309	7.924.957.313
Khác	3.717.611.345	2.467.633.770
	4.371.195.381	10.735.344.253
Chi phí khác		
Phạt vi phạm thuế	-	(315.143.150)
Chi phí xử lý hàng bán phải trả	-	(2.071.393.187)
Khác	(2.604.118.573)	(337.981.541)
	(2.604.118.573)	(2.724.517.878)
Lợi nhuận khác	1.767.076.808	8.010.826.375



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 – DN/HN

34 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.956.269.988.841	716.533.804.305
Thuế tính ở thuế suất 20%	34.468.105.814	21.530.183.387
Thuế tính ở thuế suất 17%	-	532.283.607
Thuế tính ở thuế suất 5%	87.950.804.059	30.334.402.555
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	6.361.738.708	2.749.861.482
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	(1.648.774.800)
Dự phòng thiếu của năm trước	1.646.691.782	828.429.759
Khác	(281.638.458)	(238.915.956)
Chi phí thuế TNDN (*)	130.145.701.905	54.087.470.034
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	138.029.455.566	52.561.609.356
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 18)	(7.883.753.661)	1.525.860.678
	130.145.701.905	54.087.470.034

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

34 THUẾ TNDN (tiếp theo)**(i) Thuế suất thuế TNDN của Công ty**

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 4 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Cà Mau, Công ty được hưởng các ưu đãi đối với Dự Án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau như sau:

- ◇ Thuế TNDN: được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế TNDN theo quy định của Pháp luật về thuế TNDN hiện hành.
- ◇ Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành.
- ◇ Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện Dự án theo quy định của Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng Cục thuế ngày 2 tháng 12 năm 2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2021 là năm thứ sáu Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính sách phát sinh từ Dự án Nhà máy sản xuất Phân đạm Cà Mau.

Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo thuế suất thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

(i) Thuế suất thuế TNDN của công ty con

- ◇ Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì: Theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 1 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn Tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2013 và các quy định hiện hành, công ty con xác định được hưởng ưu đãi thuế TNDN như sau: thuế suất ưu đãi là 20% trong thời hạn 10 năm và từ 1 tháng 1 năm 2016, thuế suất ưu đãi là 17%; đồng thời miễn thuế 2 năm kể từ khi công ty con có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.
- ◇ Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón: Theo Công văn số 380/CT-TTHT ngày 2 tháng 4 năm 2018 của Cục thuế Tỉnh Bạc Liêu, dự án Nhà máy sản xuất phân bón Dầu khí Bạc Liêu được xác định là dự án đầu tư mới. Do đó, công ty con xác định được hưởng ưu đãi thuế TNDN như sau: thuế suất ưu đãi là 17% trong thời hạn 10 năm; đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi công ty con có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

(*) Việc xác định thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 – DN/HN

35 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.548.981.056.080	2.729.909.573.228
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.385.810.943.875	1.318.152.452.706
Chi phí nhân viên	581.277.166.109	438.270.715.626
Chi phí dịch vụ mua ngoài	363.746.182.692	408.220.209.653
Trích Quỹ nghiên cứu khoa học và công nghệ	216.728.275.492	79.425.415.134
Dự phòng phải thu thuế nhà thầu đối với lãi vay các khoản vay nước ngoài (Thuyết minh 7)	37.461.292.602	-
Khác	489.661.474.441	284.919.995.750
	7.623.666.391.291	5.258.898.362.097

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tổng Công ty chủ yếu dựa trên khu vực địa lý mà Tổng Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty là theo khu vực địa lý.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021			
	Nội địa VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.222.359.021.812	1.647.403.882.825	9.869.762.904.637
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(5.587.228.520.064)	(1.501.597.460.261)	(7.088.825.980.325)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	2.635.130.501.748	145.806.422.564	2.780.936.924.312
Chi phí hoạt động chung			(948.892.990.459)
Doanh thu hoạt động tài chính			167.531.907.804
Chi phí tài chính			(45.072.929.624)
Thu nhập khác			4.371.195.381
Chi phí khác			(2.604.118.573)
Lợi nhuận trước thuế			1.956.269.988.841
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(138.029.455.566)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			7.883.753.661
Lợi nhuận sau thuế TNDN			1.826.124.286.936

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Nội địa VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.911.587.327.593	1.649.687.772.825	7.561.275.100.418
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(4.728.796.474.668)	(1.515.630.825.861)	(6.244.427.300.529)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	1.182.790.852.925	134.056.946.964	1.316.847.799.889
Chi phí hoạt động chung			(673.406.978.163)
Doanh thu hoạt động tài chính			128.316.681.426
Chi phí tài chính			(63.234.525.222)
Thu nhập khác			10.735.344.253
Chi phí khác			(2.724.517.878)
Lợi nhuận trước thuế			716.533.804.305
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(52.561.609.356)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(1.525.860.678)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			662.446.334.271

37 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT ("BCLCTT")**(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp	5.571.626.452	8.656.285.691

(b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Vay theo kế ước thông thường	1.381.261.865.566	1.722.884.692.677



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 – DN/HN

37 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (“BCLCTT”) (tiếp theo)**(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.504.930.606.538	2.683.435.949.507

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam do chiếm 75,56% vốn cổ phần của Công ty. Trong năm, Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Cà Mau	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Viện dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu khí	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Phân Bón Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	Công ty thành viên thuộc tập đoàn

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần đào tạo kỹ thuật PVD	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Kiểm Định Kỹ Thuật An Toàn Dầu Khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	Đơn vị thuộc tập đoàn

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2021 VND	2020 VND
<i>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	489.073.091
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	-	48.444.950
	-	537.518.041



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 – DN/HN

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2021 VND	2020 VND
<i>ii)</i> Mua hàng hóa và dịch vụ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.718.010.730.255	1.890.701.731.577
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	370.284.960.714	283.885.575.273
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	130.304.620.974	108.988.050.225
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	37.401.876.454	17.875.376.006
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	20.404.796.326	15.280.363.666
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	11.513.116.586	19.641.297.301
Công ty Bảo hiểm PVI Cà Mau	8.829.391.660	10.036.023.178
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (PVD Tech)	8.260.968.008	1.993.665.692
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	6.233.484.210	222.100.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	5.892.294.542	5.201.505.433
Viện Dầu khí Việt Nam	2.930.614.400	4.592.970.461
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	2.402.560.908	1.464.480.000
Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu khí	1.652.464.800	1.600.005.600
Công ty TNHH Một thành viên Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	624.479.140	458.060.500
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	-	6.630.329.307
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	-	3.380.362.775
Công ty Cổ phần Xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí	-	3.130.272.074
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	-	1.975.458.903
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	642.930.496
Chi nhánh Tổng công ty Phân bón Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	-	359.730.535
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông tại Bạc Liêu - Cửa hàng xăng dầu số 17	-	254.563.150
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	-	200.000.000
	3.324.746.358.977	2.378.514.852.152

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2021 VND	2020 VND	
<i>iii)</i> Cổ tức đã trả			
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	320.018.445.600	240.013.834.200	
<i>iv)</i> Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt			
Tên	Chức vụ		
Trần Ngọc Nguyên	Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HDQT")	2.071.625.452	1.601.181.892
Văn Tiến Thanh	Thành viên HDQT - Tổng Giám đốc	2.080.269.308	1.568.027.574
Lê Đức Quang	Thành viên HDQT	1.528.064.086	434.038.246
Trần Mỹ	Thành viên HDQT	1.727.709.646	1.290.253.393
Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên HDQT	1.727.709.646	1.290.253.393
Nguyễn Minh Phương	Thành viên HDQT độc lập	152.727.273	280.000.000
Trương Hồng	Thành viên HDQT độc lập	327.272.727	-
Đỗ Thị Hoa	Thành viên HDQT độc lập	327.272.727	-
Trần Chí Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc	1.727.709.646	1.354.407.239
Lê Ngọc Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	1.727.709.646	1.290.253.393
Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	1.708.688.882	1.242.212.998
Nguyễn Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	1.689.473.346	1.206.270.443
Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	1.463.257.287	1.246.542.176
Đinh Như Cường	Kế toán trưởng	1.606.409.553	1.211.884.781
Phan Thị Cẩm Hương	Trưởng Ban Kiểm soát	1.609.762.844	1.226.428.846
Đỗ Minh Dương	Kiểm soát viên chuyên trách	1.297.319.751	939.469.952
Trần Văn Bình	Kiểm soát viên chuyên trách	525.079.260	-
	23.298.061.080	16.181.224.326	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 – DN/HN

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	2021 VND	2020 VND
<i>i) Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 5)</i>		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	537.980.400
<i>ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)</i>		
Viện Dầu khí Việt Nam	-	161.825.875
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	222.520.700
Công ty Bảo hiểm PVI Cà Mau	200.000.000	230.000.000
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	194.267.700	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	-	194.319.328
	394.267.700	808.665.903
<i>iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)</i>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	77.424.489.813
<i>iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)</i>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	423.982.939.595	378.769.809.435
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	55.878.041.576	60.286.586.665
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	19.494.639.698	22.613.229.726
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	4.887.397.469	-
Viện Dầu khí Việt Nam	2.334.727.086	1.577.398.316
Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu khí	1.780.020.360	1.780.020.360
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	2.198.578.740	1.404.272.470
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	2.064.372.418	1.807.487.581
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	826.927.766	745.860.994
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	745.907.105	1.521.325.380
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	646.391.590	519.869.390
Công ty TNHH Một thành viên Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	476.953.452	381.019.328
Công ty Bảo hiểm PVI Cà Mau	189.323.740	205.970.093
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	-	1.343.662.100
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	-	658.706.602
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	-	395.703.589
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	-	332.277.754
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đồng Dương	-	73.949.920
	515.506.220.595	474.417.149.703

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2021 VND	2020 VND
<i>v) Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 15)</i>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	19.019.656.275	14.374.223.655
<i>vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)</i>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	13.283.673.912	45.856.789.285
Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
	69.135.087.341	101.708.202.714

39 CÁC KHOẢN CAM KẾT**(a) Cam kết hoạt động**

- (i) Theo Hợp đồng mua bán khí Lô PM3 CAA và Lô 46 Cái Nước 3918/HĐ-ĐKVN ngày 23 tháng 5 năm 2012 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Công ty và sửa đổi bổ sung số 7 ngày 13 tháng 12 năm 2018, Công ty sẽ mua khí thiên nhiên của Lô PM3 CAA và Lô 46 – Cái Nước từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trong vòng 20 năm kể từ ngày vận hành chính thức, với sản lượng 495 triệu m³ khí tiêu chuẩn mỗi năm.

Giá khí mới được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031 theo thỏa thuận tại Phụ lục Hợp đồng sửa đổi bổ sung ngày 27 tháng 5 năm 2020 của Hợp đồng mua bán khí số 3918/HĐ-ĐKVN ngày 23 tháng 5 năm 2012.

- (ii) Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2021 VND	2020 VND
Dưới 1 năm	816.137.176	356.400.000
Từ 1 đến 5 năm	3.048.548.703	534.600.000
Trên 5 năm	13.930.309.704	15.756.126.995
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	17.794.995.583	16.647.126.995

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	2021 VND	2020 VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	96.336.814.617	67.710.338.185



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

40 NỢ TIỀM TÀNG

Hiện tại, Tổng Công ty đang thuê đất để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, bên cho thuê đất và Tổng Công ty vẫn chưa xác định được phương thức xử lý tài sản hình thành trên đất thuê sau khi kết thúc thời hạn thuê do thời hạn thuê có thời gian dài (có thời hạn thuê đến 50 năm), vì vậy Tổng Công ty chưa xác định được có phát sinh chi phí phá dỡ và khôi phục mặt bằng khi thời hạn thuê kết thúc hay không. Nên Tổng Công ty chưa trích lập chi phí khôi phục và giải phóng mặt bằng liên quan đến việc thuê đất này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

41 VẤN ĐỀ KHÁC

Theo Biên bản kiểm tra, xác minh ngày 30 tháng 7 năm 2018 về việc thực hiện tái cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau, Thanh tra Chính phủ kiểm tra, xác minh về xác định giá trị doanh nghiệp, vốn điều lệ của công ty cổ phần, quyết toán vốn Nhà nước và thoái vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp, việc tìm kiếm nhà đầu tư chiến lược. Theo đó, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã ban hành Biên bản thẩm tra số 4287/BB-DKVN ngày 29 tháng 7 năm 2021 về quyết toán cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau và Quyết định số 4825/QĐ-DKVN ngày 24 tháng 8 năm 2021 về việc xác định giá trị doanh nghiệp và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của Công ty tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần ngày 15 tháng 1 năm 2015 (“Ngày cổ phần hóa”), Công ty đã tiến hành các điều chỉnh kiến nghị trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 gồm: ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối của Công ty phải chuyển về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, căn trừ các khoản phải thu khác với các khoản phải trả khác liên quan về cổ phần hóa với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và tạm ghi nhận tăng tài sản (lợi thế thương mại) và phải trả khác chờ xử lý (Thuyết minh 7, 9, 16 và 22).

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các khoản mục chi phí trả trước, TSCĐ, phải thu khác, phải trả khác liên quan đến cổ phần hóa được phê duyệt bởi Tập đoàn dầu khí Việt Nam, nhưng chưa nhận được kết luận cuối cùng của Thanh tra Chính phủ.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 15 tháng 3 năm 2022.

Huỳnh Thị Ngọc Hà
Người lập

Đinh Như Cường
Kế toán trưởng



Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 15 tháng 3 năm 2022